

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Địa chỉ: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

2022  
CÔNG  
CH NHIỆM  
M TOÁN V  
VIỆT  
GIẤY

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuông (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Đình Trường	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Minh Quân	Thành viên
Ông Ngô Văn Châm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Ngô Thành An	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tiến Đạt	Phó Tổng giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG**



**Ngô Thành An**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Số: 84 - 21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cầu Đuống**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 09/03/2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

01202  
CÔNG  
TẬP HỢP  
KIỂM TOÁN  
VIỆT  
GIẤY



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Bá Duy**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Phạm Thị Hiền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>32.023.093.960</b>	<b>35.635.712.498</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.540.726.050</b>	<b>2.360.731.843</b>
1. Tiền	111	V.1.	1.540.726.050	2.360.731.843
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	13.000.000.000	12.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.167.358.647</b>	<b>6.820.358.501</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.387.961.154	6.186.875.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	157.500.000	117.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	705.974.931	600.060.107
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.077.438)	(84.077.438)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>13.095.160.137</b>	<b>13.959.838.117</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.482.121.446	14.104.757.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(386.961.309)	(144.919.835)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>219.849.126</b>	<b>494.784.037</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		219.849.126	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	494.784.037
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.701.327.884</b>	<b>20.612.952.554</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.306.660.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	4.306.660.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>17.921.344.872</b>	<b>17.159.008.374</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.921.344.872	17.159.008.374
- Nguyên giá	222		76.179.615.418	73.445.299.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.258.270.546)	(56.286.291.614)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10.</b>	<b>2.656.363.636</b>	<b>2.656.363.636</b>
- Nguyên giá	231		2.656.363.636	2.656.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>17.169.717</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	-	17.169.717
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>816.959.376</b>	<b>780.410.827</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	816.959.376	780.410.827
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>57.724.421.844</b>	<b>56.248.665.052</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.782.246.067</b>	<b>10.962.323.964</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.262.926.067</b>	<b>10.962.323.964</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	1.367.293.363	899.433.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	12.492.560	135.743.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	379.039.356	1.425.570.695
4. Phải trả người lao động	314		932.140.700	716.865.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	54.475.934	63.074.200
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	194.800.000	5.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	2.501.154.266	6.620.814.889
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	4.782.456.415	987.900.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.073.473	107.921.924
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>519.320.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	519.320.000	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>46.942.175.777</b>	<b>45.286.341.088</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>46.742.175.777</b>	<b>45.086.341.088</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.649.950.000	34.649.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.733.129.717	7.426.111.917
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.589.961.060	2.241.144.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	730.161
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.589.961.060	2.240.414.010
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>57.724.421.844</b>	<b>56.248.665.052</b>

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	31.382.404.050	38.047.128.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.382.404.050	38.047.128.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	19.867.270.032	27.613.619.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.515.134.018	10.433.509.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.042.319.530	804.695.107
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	154.613.833	247.113.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.613.833	94.967.308
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	584.959.609	873.120.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.491.277.011	6.316.219.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.326.603.095	3.801.751.068
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	32.458.202	1.800.000
12. Chi phí khác	32	VI.6.	18.831.656	788.154.129
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		13.626.546	(786.354.129)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.340.229.641	3.015.396.939
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	750.268.581	774.982.929
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.589.961.060	2.240.414.010
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.324,70	599,79

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An





Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.340.229.641	3.015.396.939
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.780.832.316	2.986.730.411
- Các khoản dự phòng	03		242.041.474	(562.099.042)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(702.233)	(734.305)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.055.543.681)	(789.932.393)
- Chi phí lãi vay	06		154.613.833	94.967.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.461.471.350	4.744.328.918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.378.725.235)	8.013.057.680
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		622.636.506	5.055.496.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.063.874.837)	(7.835.718.615)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(36.548.549)	172.802.361
- Tiền lãi vay đã trả	14		(148.474.933)	(93.469.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(900.000.000)	(1.042.005.664)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(231.046.022)	(521.611.121)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.325.438.280</b>	<b>8.492.880.455</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.572.072.713)	(1.399.463.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60.000.000	10.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	225.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.041.617.297	632.170.277
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.470.455.416)</b>	<b>(3.531.383.887)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		7.123.726.522	5.201.087.544
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.329.170.107)	(5.640.516.658)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.470.247.305)	(3.817.898.665)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		324.309.110	(4.257.327.779)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(820.708.026)	704.168.789
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.360.731.843	1.655.828.749
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		702.233	734.305
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	1.540.726.050	2.360.731.843

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ 09 ngày 22/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là CDG.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi.

**Trụ sở Công ty tại:** Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư*****Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí sửa chữa kho than pha, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán theo từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng – kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí dự phòng đầu tư tài chính.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****18.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 5% đối với doanh thu từ chuyển giao công nghệ, 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế và doanh thu khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền		
Tiền mặt	113.585.252	94.295.561
Tiền gửi ngân hàng	1.427.140.798	2.266.436.282
<b>Cộng</b>	<b>1.540.726.050</b>	<b>2.360.731.843</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.000.000.000	13.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

(\*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất gốc theo từng hợp đồng tiền gửi cụ thể dao động từ 5,5% đến 9,5% và thay đổi tùy theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm cụ thể.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Nho Quý	-	-	440.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Toàn Linh	141.532.579	-	554.863.091	-
Công ty CP Creat capital Việt Nam	-	-	947.460.000	-
Các xí nghiệp của Tổng Công ty CP Vật liệu xây dựng Mai Đình	477.948.412	-	1.458.711.250	-
	671.750.000	-	26.750.000	-
Các đối tượng khác	2.096.730.163	(84.077.438)	2.759.091.491	(84.077.438)
<b>Cộng</b>	<b>3.387.961.154</b>	<b>(84.077.438)</b>	<b>6.186.875.832</b>	<b>(84.077.438)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tùng Đại Phát	70.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	27.500.000	-	57.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>157.500.000</b>	<b>-</b>	<b>117.500.000</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>705.974.931</b>		<b>600.060.107</b>	
- Tạm ứng	16.123.600	-	124.348.020	-
- Phải thu khác	689.851.331	-	475.712.087	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu bồi hoàn kiểm kê không nung - Nguyễn Đức Tuấn	-	-	12.010.800	-
Lãi dự thu tiền gửi	570.126.028	-	322.682.192	-
Phải thu về BHXH	110.495.730	-	120.335.070	-
Các đối tượng khác	9.229.573	-	20.684.025	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.306.660.000</b>	-	-	-
- Phải thu khác				
Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất (*)	4.306.660.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.012.634.931</b>	-	<b>600.060.107</b>	-

(\*) Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại khu đất: điểm X5, thôn Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội với ông Hoàng Tiến Đạt theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất ngày 26/10/2020 với số tiền là 4.306.660.000 đồng.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**6. Nợ xấu**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty TNHH Toto Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	-
<b>Cộng</b>	<b>84.077.438</b>	-	<b>84.077.438</b>	-

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.303.585.603	-	5.152.716.088	-
Công cụ, dụng cụ	4.993.907	-	9.315.323	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.070.621.583	-	2.065.702.999	-
Thành phẩm	6.102.920.353	(386.961.309)	6.877.023.542	(144.919.835)
<b>Cộng</b>	<b>13.482.121.446</b>	<b>(386.961.309)</b>	<b>14.104.757.952</b>	<b>(144.919.835)</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Sửa chữa kho than pha	-	17.169.717
<b>Cộng</b>	-	<b>17.169.717</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀU ĐUÔNG

Địa chỉ: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	35.439.007.261	30.310.806.747	7.163.196.995	532.288.985	73.445.299.988	
Mua trong năm	-	55.636.363	-	-	55.636.363	
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.533.606.067	-	-	-	3.533.606.067	
Phân loại lại	(1.005.892.755)	1.125.892.755	(120.000.000)	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	(346.927.000)	(390.000.000)	(118.000.000)	-	(854.927.000)	
Số dư ngày 31/12/2020	37.619.793.573	31.102.335.865	6.925.196.995	532.288.985	76.179.615.418	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	25.838.194.671	24.048.345.043	5.961.588.633	438.163.267	56.286.291.614	
Khấu hao trong năm	1.317.568.523	1.158.919.503	290.148.722	14.195.568	2.780.832.316	
Thanh lý, nhượng bán	(324.453.384)	(390.000.000)	(94.400.000)	-	(808.853.384)	
Số dư ngày 31/12/2020	26.831.309.810	24.817.264.546	6.157.337.355	452.358.835	58.258.270.546	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	9.600.812.590	6.262.461.704	1.201.608.362	94.125.718	17.159.008.374	
Tại ngày 31/12/2020	10.788.483.763	6.285.071.319	767.859.640	79.930.150	17.921.344.872	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.452.227.027 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 là 33.453.393.201 VND)



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****10.1 Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Nguyên giá	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	330.591.861	296.849.721
Chi phí sửa chữa tài sản	99.480.515	123.631.681
Chi phí trả trước khác	386.887.000	359.929.425
<b>Cộng</b>	<b>816.959.376</b>	<b>780.410.827</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Sơn Lâm	113.459.280	113.459.280	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đắc Chí	581.620.380	581.620.380	474.424.775	474.424.775
Công ty CP Phát triển thương mại và Đầu tư xây dựng Hoàng Gia	159.949.600	159.949.600	159.949.600	159.949.600
Các đối tượng khác	512.264.103	512.264.103	265.059.061	265.059.061
<b>Cộng</b>	<b>1.367.293.363</b>	<b>1.367.293.363</b>	<b>899.433.436</b>	<b>899.433.436</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thịnh	-	78.600.329
Các đối tượng khác	12.492.560	57.143.427
<b>Cộng</b>	<b>12.492.560</b>	<b>135.743.756</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	128.032.209	1.847.325.326	1.975.357.535	-
Thuế TNDN	690.700.724	256.837.820	900.000.000	47.538.544
Thuế TNCN	72.288.167	93.106.099	133.293.059	32.101.207
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	299.399.605	3.993.728.072	3.993.728.072	299.399.605
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.149.990	9.997.830	245.147.820	-
<b>Cộng</b>	<b>1.425.570.695</b>	<b>6.204.995.147</b>	<b>7.251.526.486</b>	<b>379.039.356</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế TNDN	493.430.761	493.430.761	-	-
Thuế TNCN	1.353.276	4.297.720	2.944.444	-
<b>Cộng</b>	<b>494.784.037</b>	<b>497.728.481</b>	<b>2.944.444</b>	<b>-</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	20.045.000	13.906.100
Tiền ăn ca phải trả	29.735.666	49.168.100
Chi phí khác	4.695.268	-
<b>Cộng</b>	<b>54.475.934</b>	<b>63.074.200</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.501.154.266</b>	<b>6.620.814.889</b>
- Kinh phí công đoàn	21.234.480	21.246.660
- Nhận ký quỹ ký cược	276.060.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.203.859.786	6.599.568.229
Ông Nguyễn Hữu Minh (*)	1.681.973.953	3.747.309.768
Ông Ngô Thành An (*)	-	1.063.422.512
Cổ tức phải trả	392.907.455	1.091.225.960
Các đối tượng khác	128.978.378	697.609.989
<b>b) Dài hạn</b>	<b>519.320.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ ký cược	519.320.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.020.474.266</b>	<b>6.620.814.889</b>

(\*) Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh, Ngô Thành An theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.

**b) Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu trả trước về cho thuê	194.800.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>194.800.000</b>	<b>5.000.000</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020			Trong năm			01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
a) <i>Vay ngắn hạn</i>								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	3.857.456.415	3.857.456.415	5.618.726.522		1.761.270.107		-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân (2)	925.000.000	925.000.000	1.505.000.000		1.567.900.000	987.900.000	987.900.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.782.456.415</b>	<b>4.782.456.415</b>	<b>7.123.726.522</b>		<b>3.329.170.107</b>	<b>987.900.000</b>	<b>987.900.000</b>	

b) *Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

(1) Hợp đồng vay hạn mức số 724/2020-HĐCVHM/NHCT131-CAUDUONG ngày 25/09/2020 - Công ty Cổ phần Cầu Đuống ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 25/09/2021, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 1/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 1/12/2009; Tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà đường hộ thuộc nhà máy gạch không nung; hợp đồng thế chấp động sản số 509/2018/HĐBĐ/NHCT131-CD ngày 19/6/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017"; hợp đồng thế chấp tài sản số 510/2018/HĐBĐ/NHCT131-CD ngày 19/6/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ nhà xưởng thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017".

(2) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo giấy báo huy động vốn, thời hạn vay từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn (5,4% đến 6,6%/năm).



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**  
**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>34.649.950.000</b>	<b>769.975.000</b>	<b>(840.000)</b>	<b>4.842.914.846</b>	<b>40.261.999.846</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.240.414.010	2.240.414.010
Chia cổ tức	-	-	-	(4.157.893.200)	(4.157.893.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(684.291.485)	(684.291.485)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>34.649.950.000</b>	<b>769.975.000</b>	<b>(840.000)</b>	<b>2.241.144.171</b>	<b>37.660.229.171</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.589.961.060	4.589.961.060
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.771.928.800)	(2.771.928.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(162.197.571)	(162.197.571)
Tăng khác (**)	-	-	-	692.982.200	692.982.200
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>34.649.950.000</b>	<b>769.975.000</b>	<b>(840.000)</b>	<b>4.589.961.060</b>	<b>40.009.046.060</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 28 tháng 05 năm 2020.

(\*\*) Tăng khác do hoàn lại một phần Quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 ngày 28 tháng 05 năm 2020.

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị	14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Phương	4.235.040.000	4.235.040.000
Nguyễn Thị Liên	1.791.860.000	1.791.860.000
Nguyễn Văn Minh	1.740.990.000	1.740.990.000
Các cổ đông khác	12.092.110.000	12.092.110.000
<b>Cộng</b>	<b>34.649.950.000</b>	<b>34.649.950.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.771.928.800</b>	<b>4.157.893.200</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>		

**19.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm (**)	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	7.426.111.917	-	692.982.200	6.733.129.717
<b>Cộng</b>	<b>7.426.111.917</b>	<b>-</b>	<b>692.982.200</b>	<b>6.733.129.717</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

(\*\*) Giảm trong năm do hoàn lại một phần Quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 ngày 28 tháng 05 năm 2020

**20. Nguồn kinh phí**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	200,45	200,45

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	2.905.434.025	2.048.525.728
Doanh thu bán các thành phẩm	18.472.096.305	16.453.482.099
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	122.099.658	8.899.978.622
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	9.882.774.062	10.645.142.000
<b>Cộng</b>	<b>31.382.404.050</b>	<b>38.047.128.449</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	2.838.617.064	1.855.553.609
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.464.241.355	14.880.087.765
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	122.099.587	8.742.464.190
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2.200.270.552	2.611.077.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	242.041.474	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(475.564.042)
<b>Cộng</b>	<b>19.867.270.032</b>	<b>27.613.619.426</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.041.617.297	803.960.802
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	702.233	734.305
<b>Cộng</b>	<b>1.042.319.530</b>	<b>804.695.107</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	154.613.833	94.967.308
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	152.146.000
<b>Cộng</b>	<b>154.613.833</b>	<b>247.113.308</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	13.926.384	-
Thu nhập từ hồ sơ mời thầu	16.000.000	-
Các khoản khác	2.531.818	1.800.000
<b>Cộng</b>	<b>32.458.202</b>	<b>1.800.000</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	14.028.409
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế	1.608.431	774.125.720
Chi phí từ xử lý nợ phải thu	17.223.225	-
<b>Cộng</b>	<b>18.831.656</b>	<b>788.154.129</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>584.959.609</b>	<b>873.120.437</b>
Chi phí nhân viên	69.115.818	83.661.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.007.322	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.535.000	31.256.271
Chi phí bằng tiền khác	489.301.469	758.203.166
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>6.491.277.011</b>	<b>6.382.754.317</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.822.534.071	1.244.705.919
Chi phí vật liệu quản lý	19.380.203	28.143.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.814.293	174.629.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.017.356	132.481.718
Thuế, phí và lệ phí	3.981.090.395	4.443.820.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.492.364	84.057.685
Chi phí bằng tiền khác	252.948.329	274.916.502
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>(66.535.000)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(66.535.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.076.236.620</b>	<b>7.189.339.754</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.198.807.979	8.707.060.455
Chi phí nhân công	6.640.965.929	6.145.852.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.780.832.316	2.986.730.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.149.392.602	7.447.706.633
Chi phí khác bằng tiền	6.158.632.300	7.819.096.963
<b>Cộng</b>	<b>26.928.631.126</b>	<b>33.106.447.318</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	5.340.229.641	3.015.396.939
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18.831.656	774.125.720
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.359.061.297	3.789.522.659
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.071.812.259	757.904.532
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	17.078.397
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm (*)	321.543.678	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	750.268.581	774.982.929

(\*) Giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 - Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.589.961.060	2.240.414.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(162.197.571)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(162.197.571)
+ <i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)</i>	-	(162.197.571)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.589.961.060	2.078.216.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.464.911	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.324,70	599,79

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020. Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có cơ sở ước tính.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020.

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.240.414.010	-	2.240.414.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(162.197.571)	(162.197.571)
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(162.197.571)	(162.197.571)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.240.414.010	(162.197.571)	2.078.216.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.464.911	-	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	646,60		599,79

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.123.726.522	5.201.087.544
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	3.329.170.107	5.640.516.658

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### Danh sách các bên liên quan

##### Bên liên quan

Ông Nguyễn Hữu Minh

Ông Ngô Thành An

##### Mối quan hệ

Giám đốc xí nghiệp cơ khí

Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Chi tạm ứng</b>	<b>265.000.000</b>	<b>309.180.000</b>
Ông Nguyễn Hữu Minh	-	309.180.000
Ông Ngô Thành An	265.000.000	-
<b>Thu tạm ứng</b>	<b>265.000.000</b>	<b>7.336.091.968</b>
Ông Nguyễn Hữu Minh	-	4.016.157.083
Ông Ngô Thành An	265.000.000	3.319.934.885

#### Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>1.681.973.953</b>	<b>4.810.732.280</b>
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.681.973.953	3.747.309.768
Ông Ngô Thành An	-	1.063.422.512

#### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương, thưởng	478.271.600	404.762.647
Cộng	<b>478.271.600</b>	<b>404.762.647</b>

### 3. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	4.782.456.415	987.900.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.726.050	2.360.731.843
Nợ thuần	3.241.730.365	(1.372.831.843)
Vốn chủ sở hữu	46.742.175.777	45.086.341.088
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	6,94%	0,00%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.726.050	2.360.731.843
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.400.596.085	6.702.858.501
Các khoản đầu tư tài chính	13.000.000.000	12.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.941.322.135</b>	<b>21.063.590.344</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	4.782.456.415	987.900.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.387.767.629	7.520.248.325
Chi phí phải trả	54.475.934	63.074.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.224.699.978</b>	<b>8.571.222.525</b>

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>31/12/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	3.868.447.629	519.320.000	4.387.767.629
Chi phí phải trả	54.475.934	-	54.475.934
Các khoản vay	4.782.456.415	-	4.782.456.415
<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	7.520.248.325	-	7.520.248.325
Chi phí phải trả	63.074.200	-	63.074.200
Các khoản vay	987.900.000	-	987.900.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/12/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.726.050	-	1.540.726.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.093.936.085	4.306.660.000	8.400.596.085
Các khoản đầu tư tài chính	13.000.000.000	-	13.000.000.000
<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.360.731.843	-	2.360.731.843
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.702.858.501	-	6.702.858.501
Các khoản đầu tư tài chính	12.000.000.000	-	12.000.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cầu Đuông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG**

**Người lập**



**Nguyễn Thị Xuân Hoa**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Xuân Hoa**

**Tổng Giám đốc**



**Ngô Thành An**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ ĐUÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

